TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 758/2018/DS-PT
Ngày: 20/8/2018
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Tuấn Vinh

Các thẩm phán: Bà Phạm Thị Thảo

Bà Trịnh Thị Ánh

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Cẩm Nhung

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hoàng Lâm – Kiểm sát viên.

Từ ngày 14 đến ngày 20 tháng 8 năm 2018 tại Phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 228/2018/DSPT ngày 25 tháng 5 năm 2018 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án số 06/2018/DS-ST ngày 17/4/2018 của Toà án nhân dân huyện A bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2852/2018/QĐ-PT ngày 28 tháng 6 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 5437/2018/QĐ-PT ngày 17/7/2018 giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Trọng B, sinh năm: 1971

Địa chỉ: khu phố C, thị trấn D, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Đặng Thị E, sinh năm: 1960 (Văn bản ủy quyền ngày 25/6/2018) (Có mặt).

Địa chỉ: khu phố G, thị trấn D, huyện A, TP.HCM.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm: 1970

Địa chỉ: ấp I, xã K, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Ngọc L, sinh năm 1987 (Văn bản ủy quyền ngày 29/6/2018) (Có mặt).

Địa chỉ: đường M (Lầu 9), Phường N, Quận O, TP. Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị Hồng P, sinh năm: 1974

Địa chỉ: ấp I, xã K, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Ngọc L, sinh năm 1987 (Văn bản ủy quyền ngày 29/6/2018) (Có mặt).

Địa chỉ: đường M (Lầu 9), Phường N, Quận O, TP. Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 10/7/2017 và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại Phiên tòa sơ thẩm ông Nguyễn Trọng B trình bày:

Vào ngày 15/12/2015 ông Nguyễn Văn H có vay của ông Nguyễn Trọng B số tiền 4.400.000.000đ (Bốn tỷ bốn trăm triệu) đồng. Hai bên có cùng ký hợp đồng vay tiền ngày 21/12/2015 được Công chứng tại văn phòng Công chứng Q. Thời hạn vay thỏa thuận từ ngày 15/12/2015 đến ngày 15/6/2016, lãi suất vay là 09%/năm tương đương 0,75%/tháng. Khi hết thời hạn vay ông B nhiều lần yêu cầu ông H phải trả số tiền trên nhưng ông H luôn né tránh. Do đó ông B yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn H phải trả lại cho ông số tiền nợ gốc là 4.400.000.000 đồng và tiền lãi từ khi vay đến nay như thỏa thuận hợp đồng.

Đến ngày 09/11/2017 ông B bổ sung yêu cầu, cụ thể ông B yêu cầu bà Nguyễn Thị Hồng P (Là vợ ông Nguyễn Văn H) phải liên đới trả cho ông Nguyễn Trọng B số tiền nợ vay và tiền lãi còn nợ.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông Nguyễn Trọng B yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Hồng P phải liên đới trả cho ông B số tiền vay còn nợ 4.400.000.000đ, tiền lãi tính từ ngày vay 15/12/2015 đến ngày 17/4/2018 là: 28 tháng 02 ngày x 0,75%/ tháng x 4.400.000.000đ = 926.200.000đ. Tổng cộng ông B yêu cầu ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Hồng P phải liên đới trả số tiền nợ gốc và lãi là 5.326.200.000 đồng (Năm tỷ, ba trăm hai mươi sáu triệu, hai trăm nghìn đồng).

Bị đơn ông Nguyễn Văn H vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hồng P vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa sơ thẩm.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án sơ thẩm đã tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo đưa người liên quan tham gia tố tụng ngày 27/11/2017; Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa. Tuy nhiên ông H và bà P vẫn không có văn bản trình bày ý kiến và vắng mặt. Do đó, Tòa án không tiến hành hòa giải được và trong hồ sơ vụ án không có ý kiến của ông H và bà P.

Bản án sơ thẩm tuyên xử:

Căn cứ vào các Điều 302, Điều 471, Điều 474, Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ vào Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điểm a khoản 1 Điều 35, Điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Hồng P nơi cư trú ấp I, xã K, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm liên đới trả cho ông Nguyễn Trọng B số tiền nợ gốc là 4.400.000.000 (Bốn tỷ, bốn trăm triệu đồng) và tiền lãi 926.200.000 (chín trăm hai mươi sáu triệu, hai trăm nghìn đồng). Tổng cộng là 5.326.200.000đ (Năm tỷ, ba trăm hai mươi sáu triệu, hai trăm nghìn đồng).

Việc thực hiện trả tiền một lần tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 11/2017/QĐ-BPKCTT ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện A để đảm bảo việc thi hành án.

2/ Về án phí:

- Ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Hồng P phải liên đới chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 113.326.200 (Một trăm mười ba triệu, ba trăm hai mươi sáu nghìn, hai trăm đồng). Ông Nguyễn Văn H bà Nguyễn Thị Hồng P phải nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông Nguyễn Trọng B được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.500.000 (Năm mươi sáu triệu, năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số AG/2011/05557 ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ Về nghĩa vụ thi hành án:

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4/ *Về quyền kháng cáo:*

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tòa tuyên án hôm nay.Đối với đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản trích sao bản án hoặc niêm yết bản án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14 tháng 05 năm 2018 ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Hồng P có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Trọng B trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Hồng P trình bày:

Về thủ tục tố tụng: Cấp sơ thẩm đã xét xử sai thẩm quyền vì tại thời điểm thụ lý bị đơn đã chuyển hộ khẩu tới đường R, Phường S, Quận T, đồng thời bà P Cư trú tại đường U, Tổ 4, Khu phố 7, thị trấn V, huyện X, Thành phố. Hồ Chí minh, tuy nhiên cấp sơ thẩm lại căn cứ vào các bản xác minh không chính xác của Công an thị trấn Y xác định ông H, bà P cư trú tại ấp I, xã K, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh để làm thủ tục tố tụng và xét xử là sai thẩm quyền.

Về nội dung: Mặc dù ông H có ký hợp đồng vay tiền số 003268 ngày 21/12/2015 tại văn phòng Công chứng Q, tuy nhiên thực chất của số nợ 4.400.000.000 đồng là việc các bên thỏa thuận ký kết lại, bao gồm 3.500.000.000 đồng tiền ông B vay từ Ngân hàng xong giao lại cho ông H để cùng kinh doanh, còn 900.000.000 đồng là tiền ông H mua xe của ông B chưa trả.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của ông H và bà P chấp nhận thanh toán cho cho ông B số tiền 3.500.000.000 đồng nhưng không đồng ý thanh toán số tiền 900.000.000 đồng, do ông B nhận lại xe và đã bán chiếc xe này và lấy tiền. Đề nghị Tòa cho đối chất giữa hai bên để làm rõ sự việc.

Do Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm về thủ tục tố tụng, đề nghị Tòa cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm, chấp nhận kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Đại diện nguyên đơn trình bày :

Hai bên không hề làm ăn chung và mua bán xe như phía bị đơn trình bày, thực chất vợ chồng bị đơn có nợ nguyên đơn như hợp đồng vay tiền hai bên đã ký ngày 21/12/2015, do phía bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả tiền như đã cam kết trong hợp đồng nên đề nghị Tòa không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, y án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ quy định Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 trong quá trình thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa.

Về nội dung:

Đối với kháng cáo về thẩm quyền: Giữa hai bên thừa nhận việc thực hiện giao dịch tại ấp I, xã K huyện A, và trong hợp đồng vay tiền cũng thể hiện địa chỉ của bị đơn tại địa điểm giao dịch nói trên, hồ sơ vụ án thể hiện Tòa án đã xác minh địa chỉ của bị đơn. Do đó, bị đơn cho rằng cấp sơ thẩm xét xử sai thẩm quyền là không có cơ sở.

Đối với kháng cáo về nội dung:

Xét thấy hợp đồng vay tiền ký ngày 21/12/2015 thể hiện có sự vay mượn giữa hai bên, hai bên ký kết hợp đồng là tự nguyện, hợp pháp nên phát sinh quyền và nghĩa vụ. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải thực hiện cam kết theo nội dung hợp đồng đã ký là có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của phía bị đơn, giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thời hạn kháng cáo: Ngày 17/4/2018 Tòa án nhân dân huyện A xét xử và tuyên bản án dân sự sơ thẩm số 06/2018/DS-ST. Ngày 08/5/2018Tòa án tống đạt trực tiếp bản án dân sự sơ thẩm số 06/2018/DS-ST cho ông Nguyễn Văn H, và bà Nguyễn Thị Hồng P có ông H ký nhận thay. Ngày 14/5/2016 ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Hồng P có đơn kháng cáo. Căn cứ Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, kháng cáo còn trong hạn luật định nên được xem xét.

[2] Nội dung kháng cáo:

Hội đồng xét xử xét thấy:

- Đối với kháng cáo về thủ tục tố tụng:

Xét thấy tại hợp đồng vay tiền và tại biên bản xác minh của công an xã K huyện A đều xác nhận ông H và bà P có hộ khẩu thường trú tại ấp I, xã K, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh hiện đi đâu không rõ địa chỉ.

Theo quy định tại Khoản 2 điều 6 Nghị quyết 04/2017 ngày 15/5/2017 và Điều 40, Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 nguyên đơn có quyền yêu cầu Tòa án nơi bị đơn cư trú, nơi hợp đồng được thực hiện để giải quyết; Trường hợp đơn kiện ghi đầy đủ và đúng địa chỉ của người bị kiện nhưng họ không có nơi cư trú ổn định thường thay đổi địa chỉ mà không thông báo cho cơ quan có thẩm quyền, không báo cho người khởi kiện… thì Thẩm phán không trả lại đơn mà xác định người bị kiện cố tình giấu địa chỉ và giải quyết theo thủ tục chung, do đó cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết vụ án và xác định địa chỉ của ông H, bà P tại ấp I, xã K, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh để

làm thủ tục tống đạt, niêm yết là có căn cứ, do đó không chấp nhận yêu cầu kháng cáo hủy án của phía bị đơn.

- Xét kháng cáo về nội dung:

Phía bị đơn cho rằng bản án sơ xét xử không đúng sự thật khác quan, thực sự hợp đồng vay tiền ký ngày 21/12/2015 là ký hợp thức lại việc ông B vay 3.500.000.000 đồng từ ngân hàng và giao cho ông H để kinh doanh chung, còn lại 900.000.000 đồng là tiền ông H mua xe của ông B nhưng chưa thanh toán, cả hai khoản này hai bên đã ghi thành hợp đồng vay tiền nói trên.

Phía nguyên đơn không thừa nhận lời khai của bị đơn mà trình bày đã cho ông H vay tiền ngày 15/12/2015 sau đó ngày 21/12/2015 hai bên ký hợp đồng vay tiền được công chứng tại văn phòng Công chứng Q.

Xét thấy nội dung hợp đồng vay tiền được công chứng ngày 21/12/2015 trong đó có ghi:

Điều 1: Bên B (Bên bị đơn) có vay của bên A (Bên nguyên đơn) số tiền 4.500.000.000 đồng.

Điều 2: Thời gian vay từ 15/12/2015 đến ngày 15/6/2015, lãi suất 9%/năm.

Điều 5:

Bên B cam đoan trả toàn bộ số tiền vay đúng như quy định tại Điều 2 của hợp đồng này cho bên A.

Nội dung trên thể hiện hai bên đã thực hiện hợp đồng vay tiền từ 15/12/2015, sau đó mới ký hợp đồng công chứng ngày 21/12/2015, như vậy lời trình bày của nguyên đơn là có cơ sở, phía bị đơn không có chứng cứ gì để chứng minh cho nội dung kháng cáo của mình, việc ký hợp đồng vay tiền là sự tự nguyện của hai bên và phù hợp với quy định của pháp luật, do đó phía bên ông H phải thực hiện nghĩa vụ đã cam kết. Đối với việc phía ông H không chấp nhận trả số tiền 900.000.000 đồng trong tổng số 4.400.000.000 đồng, vì cho rằng đây là tiền nợ mua xe ô tô và ông B đã lấy lại xe nhưng ông H cũng không có gì để chứng minh cho lời khai của mình, do đó cấp sơ thẩm buộc vợ chồng ông H, bà P phải trả số nợ 4.400.000.000 đồng và tính lãi theo hợp đồng vay nợ là 926.200.000 đồng tổng cộng là 5.326.200.000 đồng là có cơ sở, việc thực hiện đối chất giữa hai bên là không cần thiết, kháng cáo của ông H, bà P không có cơ sở để chấp nhận.

Các nội dung khác không có kháng cáo nên Hội đồng xét xử không xét.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm:

Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông H, bà P phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Hồng P, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Hồng P có trách nhiệm liên đới trả cho ông Nguyễn Trọng B số tiền nợ gốc là 4.400.000.000 (Bốn tỷ bốn trăm triệu) đồng và tiền lãi 926.200.000 (Chín trăm hai mươi sáu triệu, hai trăm nghìn) đồng. Tổng cộng là 5.326.200.000 (Năm tỷ ba trăm hai mươi sáu triệu hai trăm nghìn) đồng.

Việc thực hiện trả tiền một lần tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 11/2017/QĐ-BPKCTT ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện A để đảm bảo việc thi hành án.

3. Về án phí:

- Ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Hồng P phải liên đới chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 113.326.200 (Một trăm mười ba triệu, ba trăm hai mươi sáu nghìn, hai trăm) đồng. Ông Nguyễn Văn H bà Nguyễn Thị Hồng P phải nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông Nguyễn Trọng B được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.500.000 (Năm mươi sáu triệu năm trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tiền số AG/2011/05557 ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Hồng P mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào các Biên lai thu tạm ứng án phí số 05908 và 05907 ngày 14/5/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện A. ông H, bà P đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

4. Về nghĩa vụ thi hành án:

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo

quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP. HCM;
- VKSND huyện A;
- TAND huyện A;
-Chi cục THA huyện A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Tuấn Vinh